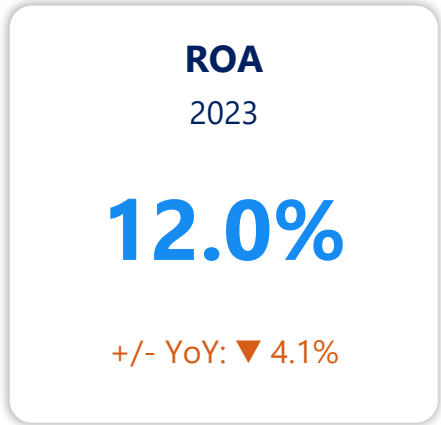
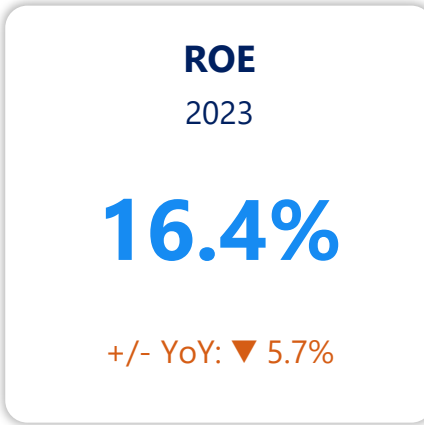
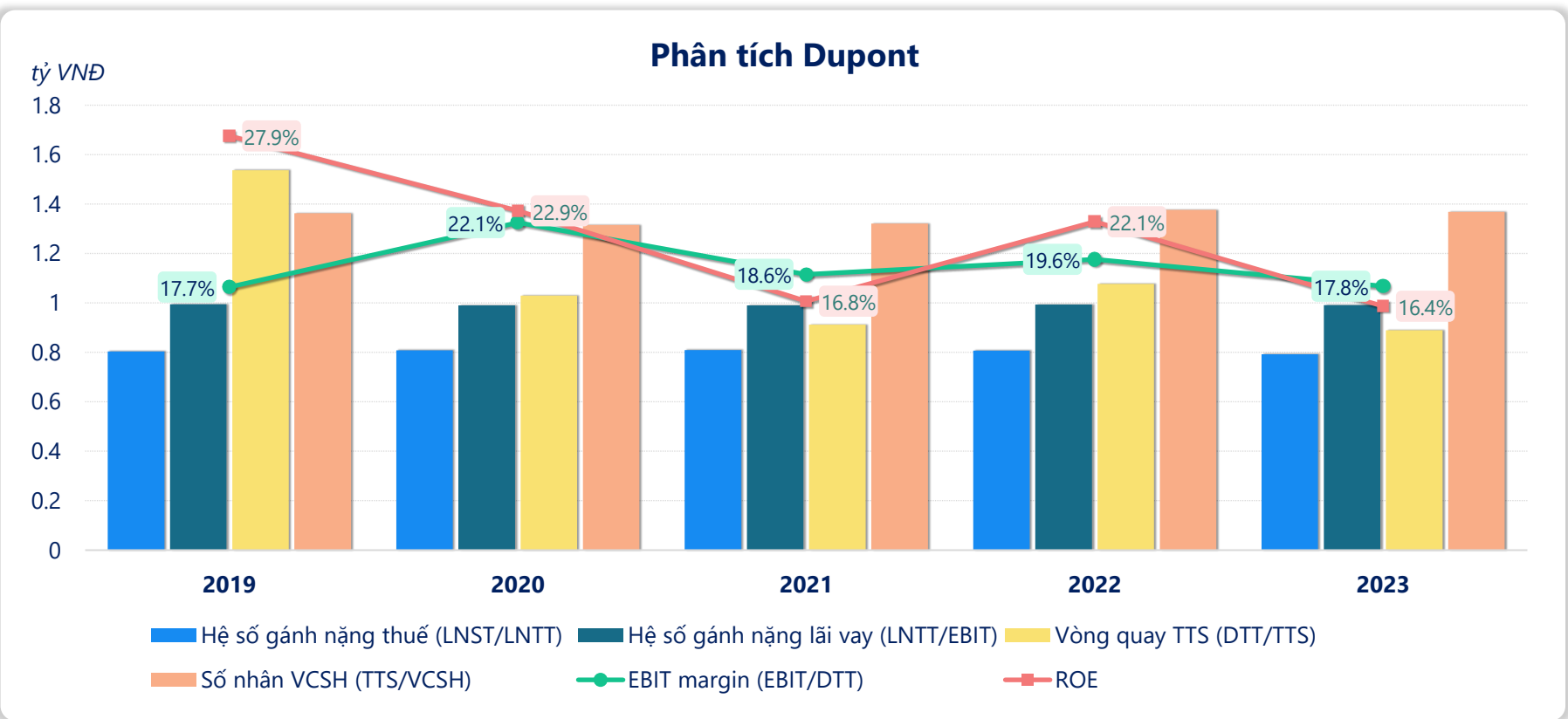


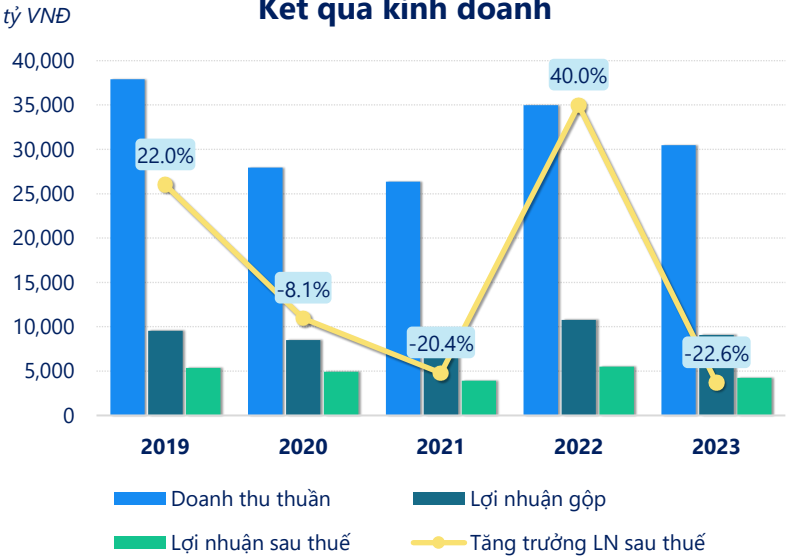
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		63,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		55,361 - 94,872
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		80,801
Số lượng CPLH (CP)		1,282,562,372
KLGD BQ 20 phiên (CP)		852,350
Sở hữu nước ngoài		60.5%
Beta		0.79
EPS		3,210
P/E		19.6

	YTD	1T	3T	6T
SAB	-22.5%	-0.3%	-7.2%	-15.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

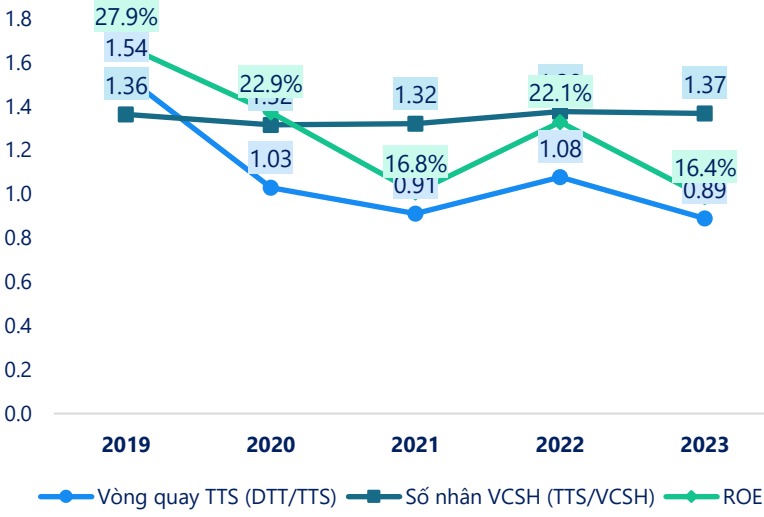


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **17.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

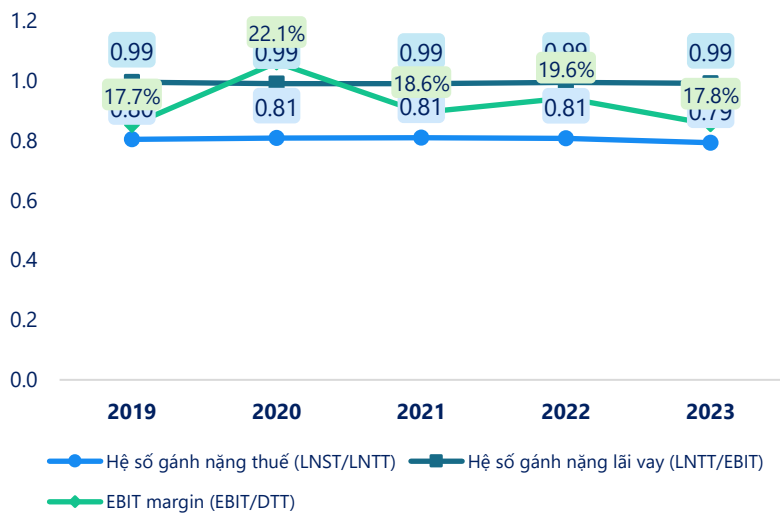
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SAB** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.9%** chỉ còn **30,461** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 22.6%** chỉ còn **4,255** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

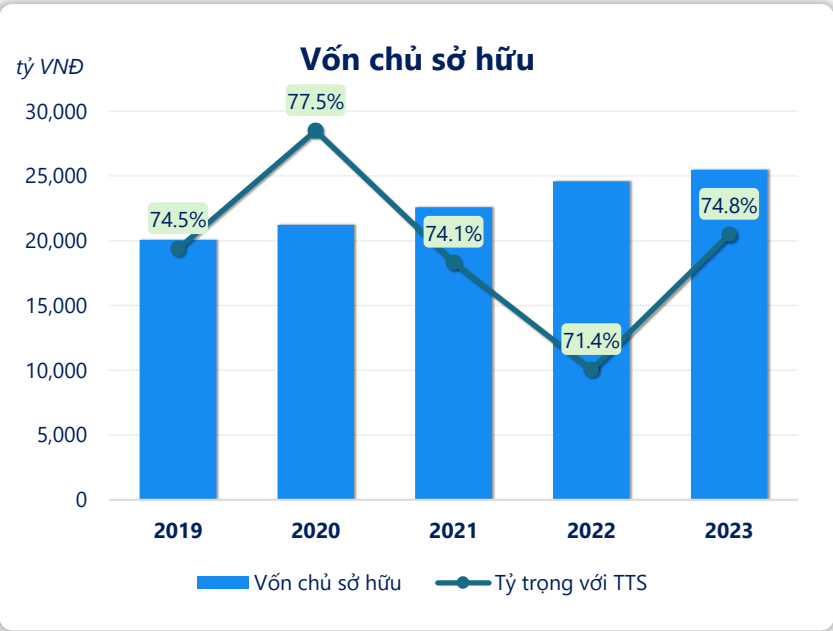
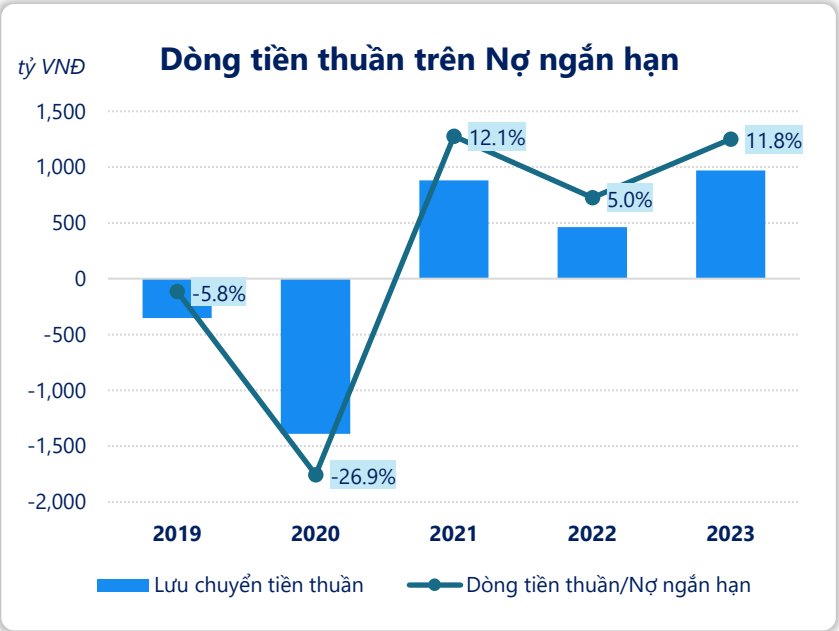
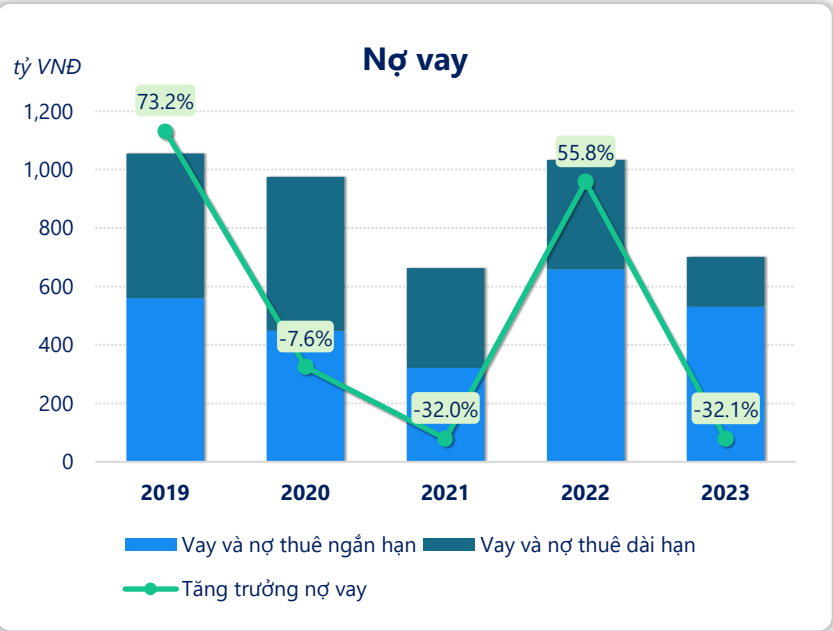
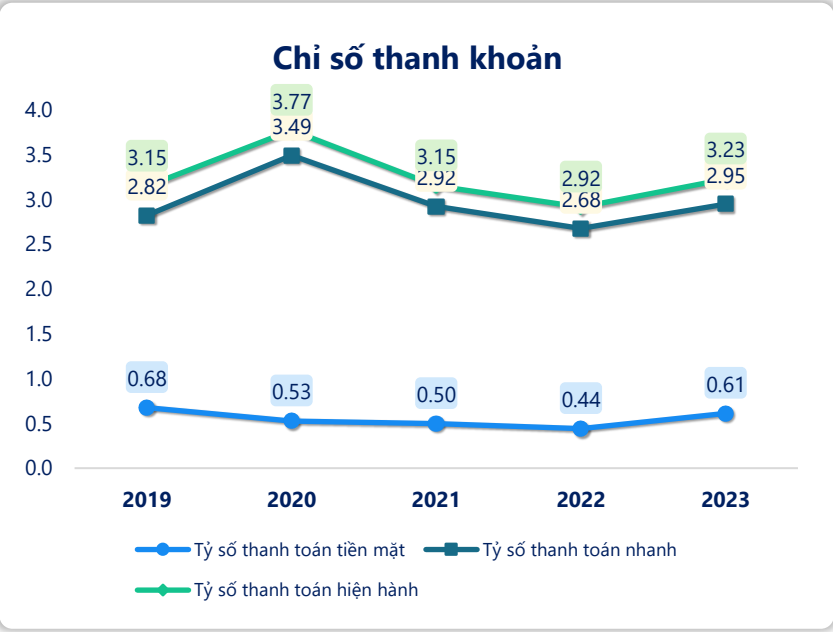
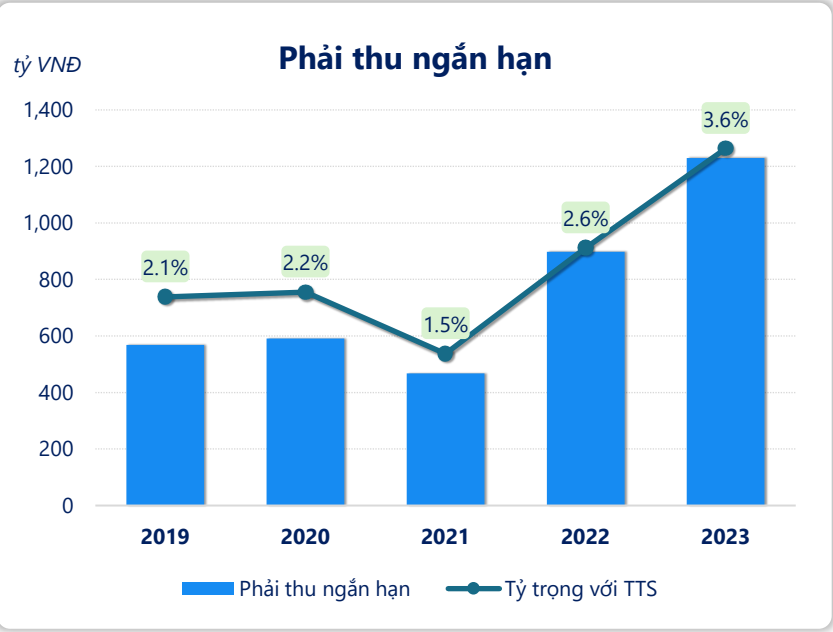
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.89**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.37** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	34,057	34,465	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	26,553	26,860	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	5,040	4,069	23.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,741	19,411	-8.6%
Phải thu ngắn hạn	1,229	898	37.0%
Hàng tồn kho	2,318	2,194	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	226	288	-21.7%
Tài sản dài hạn	7,503	7,605	-1.3%
Phải thu dài hạn	34.7	37.7	-8.0%
Tài sản cố định	3,970	4,455	-10.9%
Bất động sản đầu tư	279	153	82.2%
Tài sản dở dang	144	134	7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,287	2,214	3.3%
Tài sản dài hạn khác	788	611	29.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,571	9,874	-13.2%
Nợ ngắn hạn	8,225	9,214	-10.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	530	659	-19.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,476	2,766	-10.5%
Nợ dài hạn	347	660	-47.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	171	374	-54.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	25,485	24,591	3.6%
Vốn chủ sở hữu	25,485	24,591	3.6%
Vốn điều lệ	12,826	6,413	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	37,899	27,961	26,374	34,979	30,461
Giá vốn hàng bán	28,348	19,460	18,765	24,208	21,370
Lợi nhuận gộp	9,551	8,501	7,609	10,771	9,091
Doanh thu HĐTC	890	974	1,120	1,091	1,433
Chi phí TC	93.0	105	22.8	82.0	73.4
Chi phí lãi vay	37.4	63.7	48.7	45.5	50.2
LN trong công ty LKLD	378	267	173	323	232
Chi phí bán hàng	3,003	2,859	3,500	4,532	4,479
Chi phí QLDN	1,048	702	598	741	801
LN thuần từ HĐKD	6,675	6,076	4,780	6,830	5,403
Lợi nhuận khác	11.6	35.4	76.7	-16.2	-32.2
LN trước thuế	6,686	6,112	4,857	6,813	5,370
Lợi nhuận sau thuế	5,370	4,937	3,929	5,500	4,255
LNST của CĐ cty mẹ	5,053	4,723	3,677	5,224	4,118

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,005	4,129	3,518	4,379	1,940
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,109	-1,523	-1,223	-1,868	2,716
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,247	-3,995	-1,414	-2,048	-3,685
Tiền đầu kỳ	4,467	4,116	2,726	3,606	4,069
Lưu chuyển tiền thuần	-352	-1,390	880	463	971
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.16	-0.03	-0.18
Tiền cuối kỳ	4,116	2,726	3,606	4,069	5,040